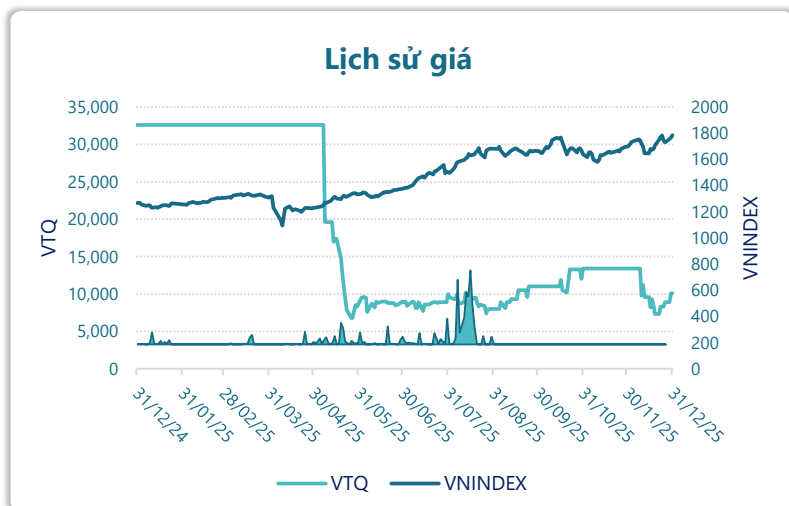


## CTCP Việt Trung Quảng Bình (UPCOM: VTQ)



| Thông tin giao dịch     | 31/12/2025    |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>10,100</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 32,600        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,800         |
| SL cổ phiếu LH          | 17,081,791    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 230           |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 173           |
| P/E                     | 25.9          |
| EPS                     | 390           |

**DT thuần**  
Q4/25

**38.6**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.60 | -16.5%

YoY: ▲ 0.70 | 1.8%

**LN sau thuế**  
Q4/25

**2.93**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.28 | -59.4%

YoY: ▲ 2.46 | 523%

**Tỷ suất lãi EBIT**  
2025

**9.1%**

+/- YoY: ▲ 2.9%

**DT thuần**  
2025

**111**

tỷ VNĐ

YoY: ▼11.0 | -9.2%

**LN sau thuế**  
2025

**6.66**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.69 | 67.8%

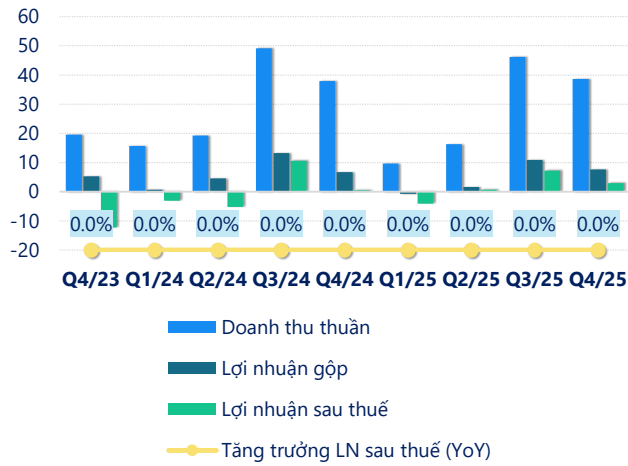
**ROE**  
2025

**5.1%**

+/- YoY: ▲ 2.0%

tỷ VNĐ

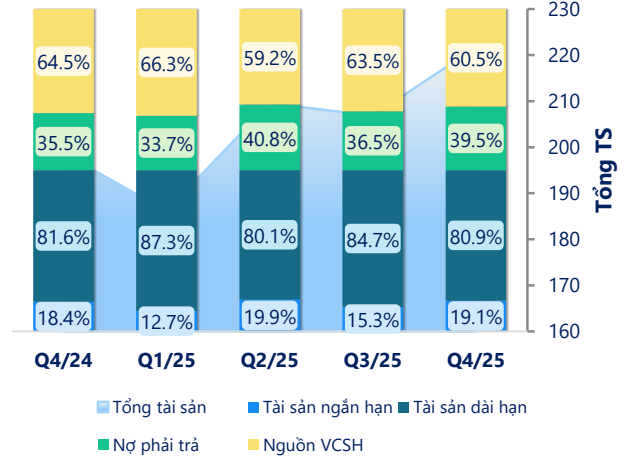
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

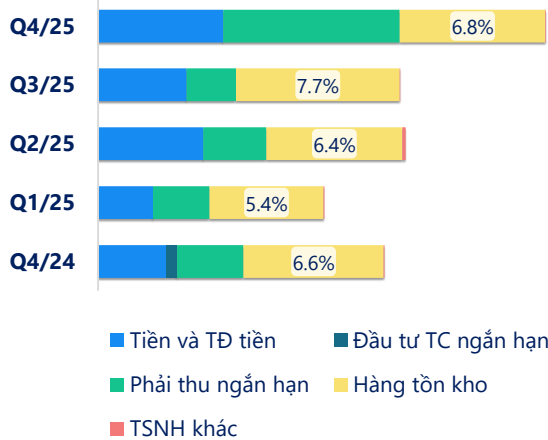
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



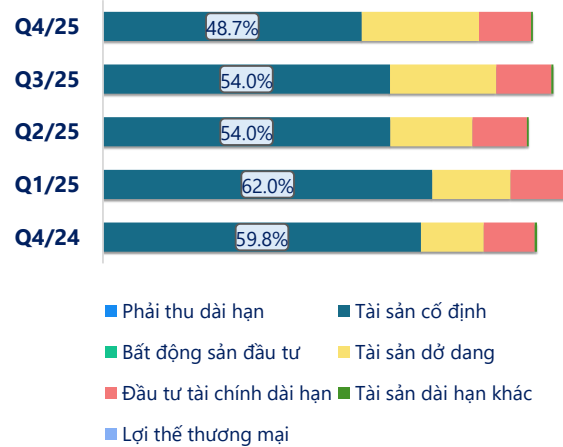
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

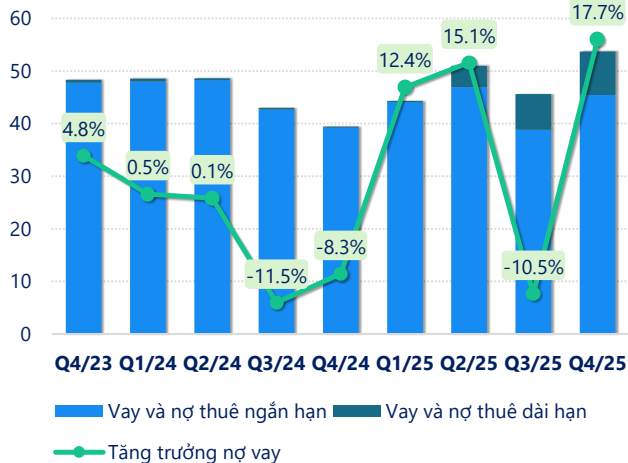
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

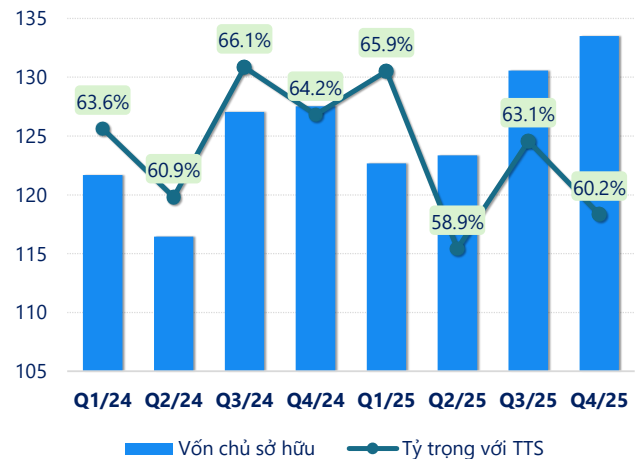
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

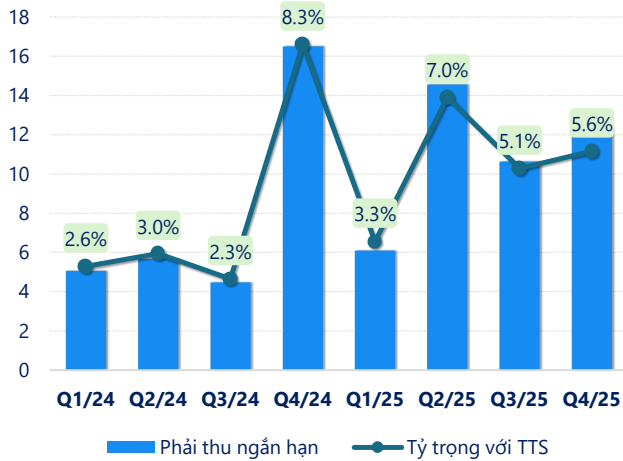
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



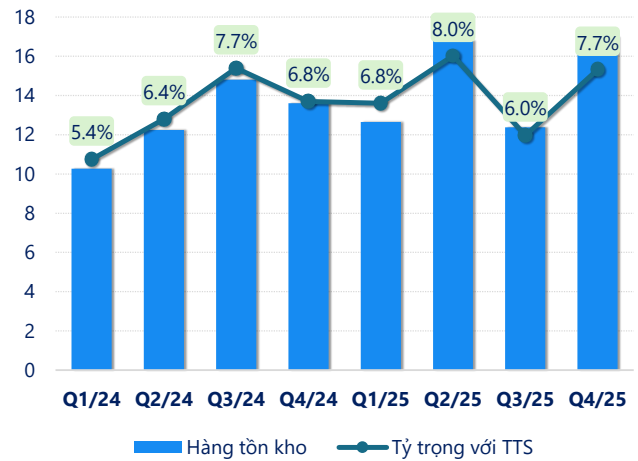
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


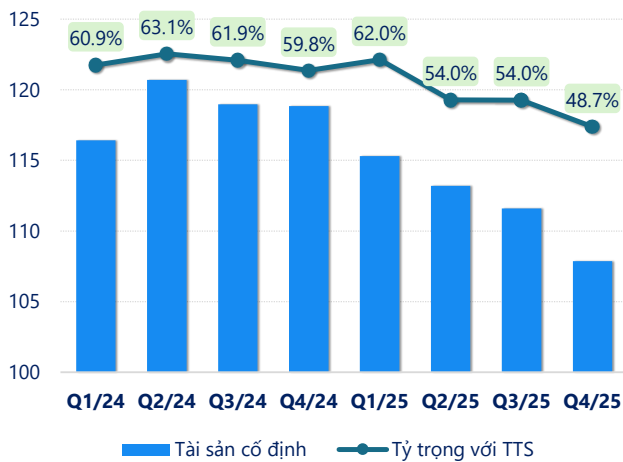
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


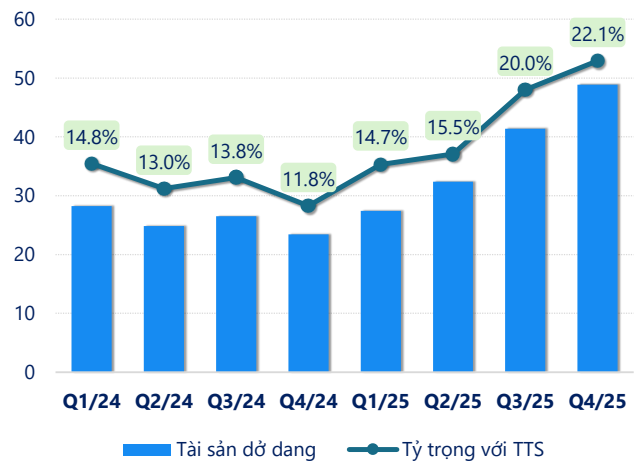
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

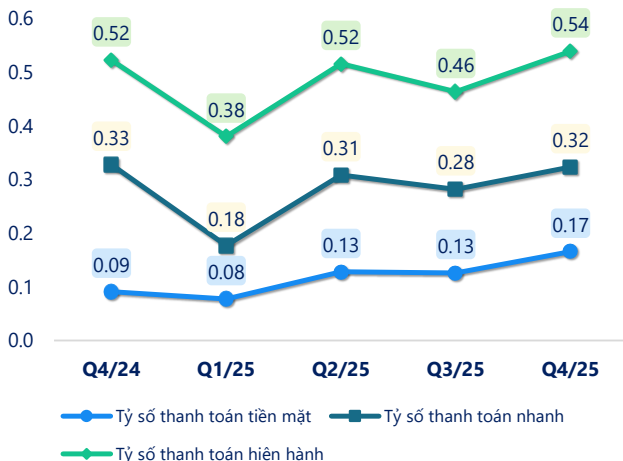
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

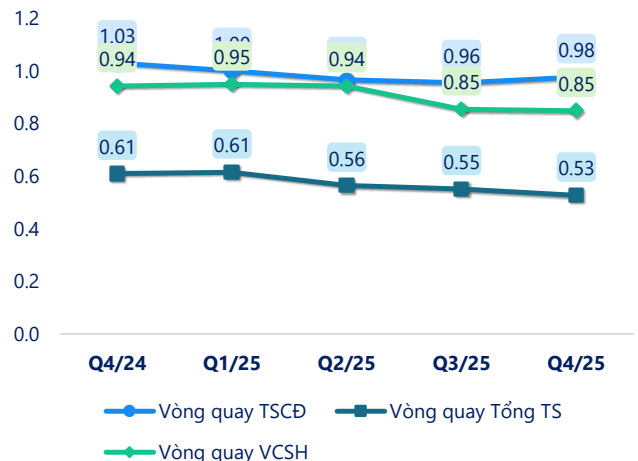
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b> | <b>Q4/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>199</b>   | <b>186</b>   | <b>210</b>   | <b>207</b>   | <b>222</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>36.5</b>  | <b>23.7</b>  | <b>41.7</b>  | <b>31.6</b>  | <b>42.4</b>  |
| Tiền và tương đương tiền           | 6.38         | 4.82         | 10.4         | 8.60         | 13.0         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn                  | 16.5         | 6.10         | 14.6         | 10.6         | 12.4         |
| Hàng tồn kho                       | 13.6         | 12.7         | 16.8         | 12.4         | 17.0         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 0.05         | 0.10         | 0.03         | 0.01         | 0.04         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>162</b>   | <b>162</b>   | <b>168</b>   | <b>175</b>   | <b>179</b>   |
| Phải thu dài hạn                   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản cố định                    | 119          | 115          | 113          | 112          | 108          |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 23.4         | 27.4         | 32.4         | 41.4         | 48.9         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 19.0         | 19.0         | 21.5         | 21.5         | 21.7         |
| Tài sản dài hạn khác               | 0.87         | 0.74         | 0.77         | 0.77         | 0.76         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>70.5</b>  | <b>62.8</b>  | <b>85.5</b>  | <b>75.6</b>  | <b>87.5</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>70.0</b>  | <b>62.3</b>  | <b>81.0</b>  | <b>68.2</b>  | <b>78.7</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 39.2         | 44.1         | 46.9         | 38.8         | 45.4         |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 14.6         | 5.89         | 17.4         | 9.75         | 13.0         |
| Nợ dài hạn                         | 0.49         | 0.49         | 4.54         | 7.32         | 8.76         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 0.19         | 0.19         | 4.05         | 6.83         | 8.26         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>128</b>   | <b>123</b>   | <b>124</b>   | <b>131</b>   | <b>134</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>128</b>   | <b>123</b>   | <b>123</b>   | <b>131</b>   | <b>133</b>   |
| Vốn điều lệ                        | 171          | 171          | 171          | 171          | 171          |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0.68         | 0.68         | 0.68         | 0.68         | 0.68         |

(Nguồn: fireant.vn)